



RSM DTL Auditing

Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH
VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 06 năm 2013



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được soát xét cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 4103002274 ngày 21 tháng 04 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Qua các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301164065 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở được đặt tại 186 – 188 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.000.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con, Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn cao su)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản)
- Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh – điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công – nông – ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng thể thao), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự an toàn xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, đĩa CD – băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế. Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản. Sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ (trừ chế biến gỗ, trừ tái chế phế thải gỗ, sứ, thủy tinh, giấy), quần áo, sản phẩm kim loại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông – đồ đạc – cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuê tài sản. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô. Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Dịch vụ lao động. Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy – viễn thông – cơ khí phục vụ sản xuất các loại, mờ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, các loại sáp động vật hoặc thực vật, sữa và các chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ lắp ráp, sửa chữa và bảo trì máy vi tính. Dịch vụ viễn thông, rửa xe và sửa xe. Dịch vụ nhà đất. Môi giới thương mại. Tư vấn du học. Đào tạo ngoại ngữ. Mua bán rơ moóc, xe cầu, xe nâng, máy văn phòng, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất, hàng mỹ nghệ, thực phẩm và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa, điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại, thẻ cào, băng từ, đĩa CD-VCD trắng. Cho thuê kho bãi. Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay. Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án – dự toán công trình xây dựng. Tư vấn đầu tư. Chế biến lương thực và thức ăn gia súc (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Kinh doanh lưu trú du lịch: khu du lịch nghỉ dưỡng – khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh). Dịch vụ ăn uống: Nhà hàng. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô). Sửa chữa máy móc thiết bị: dịch vụ bảo trì điện, điện lạnh. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: dịch vụ giặt là. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Vương Công Minh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Hùng Kiệt	Thành viên
Ông Đào Văn Hùng	Thành viên
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Văn Quang	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đỗ Hùng Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bắt nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2013)

3. Tình hình kinh doanh trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Các số liệu về tình hình kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất định kèm được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Tập đoàn.

(Phản tiếp theo trang 03)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ HÙNG KIỆT



Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 14.110/BCSX-DTL

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) và công ty con (dưới đây gọi tắt là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 32 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LỤC THỊ VÂN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0172-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN CHÁNH THÀNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0544-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.712.002.734	130.750.859.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	46.191.609.613	59.088.404.789
1. Tiền	111		2.595.514.860	4.496.697.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.596.094.753	54.591.707.417
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5.2)	10.000.000.000	302.536.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	886.980.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	(584.444.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(5.3)	51.431.877.359	31.420.534.705
1. Phải thu khách hàng	131		2.632.083.905	3.129.736.645
2. Trả trước cho người bán	132		6.500.281.884	1.295.909.200
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		42.299.511.570	26.994.888.860
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		48.426.051.324	39.659.132.384
1. Hàng tồn kho	141	(5.4)	48.426.051.324	39.659.132.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		662.464.438	280.251.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.741.975	52.886.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.575.582	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80.548.881	128.364.426
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		454.598.000	99.000.000

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.651.415.368	215.717.353.274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		144.988.924.752	146.947.204.774
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.5)	68.711.884.585	71.816.724.680
+ Nguyên giá	222		104.272.061.629	104.486.004.567
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.560.177.044)	(32.669.279.887)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.6)	24.937.274.194	24.954.074.194
+ Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.625.806)	(44.825.806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	51.339.765.973	50.176.405.900
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	65.271.400.907	65.138.472.986
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.364.230.224	41.114.376.303
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.812.026.903	37.771.729.356
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(904.856.220)	(13.747.632.673)
V. Tài sản dài hạn khác	260		255.423.924	273.929.117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.325.000	23.498.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		251.098.924	250.430.791
VI. Lợi thế thương mại	269	(5.9)	3.135.665.785	3.357.746.397
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		370.363.418.102	346.468.212.495

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.051.748.097	74.844.200.877
I. Nợ ngắn hạn	310		80.141.154.030	50.272.518.116
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	(5.10)	24.600.862.805	24.529.985.937
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.10)	13.128.164.880	2.014.309.686
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.11)	18.065.094.967	11.586.178.311
5. Phải trả người lao động	315	(5.12)	19.541.233.612	9.232.952.518
6. Chi phí phải trả	316		-	140.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.13)	476.189.176	445.493.444
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quý khen thưởng, phúc lợi	323	(5.14)	4.329.608.590	2.323.598.220
II. Nợ dài hạn	330		21.910.594.067	24.571.682.761
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.15)	20.719.768.167	23.882.137.767
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	(5.16)	1.190.825.900	689.544.994
9. Quý phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.216.719.934	270.272.129.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.17.1)	267.216.719.934	270.272.129.960
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.17.2)	106.000.000.000	88.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	127.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.240.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quý đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quý dự phòng tài chính	418		9.746.504.533	7.628.731.915
9. Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		32.896.409.290	38.067.351.934
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quý khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ	439	(5.18)	1.094.950.071	1.351.881.658
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		370.363.418.102	346.468.212.495

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	92.937.000,00	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-	-
+ USD	24.229,95	24.197,69	
+ EUR	-	-	-
+ SGD	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG



ĐỖ HÙNG KIỆT



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 đến tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	165.584.794.040	166.322.236.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		659.520	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.584.134.520	166.322.236.203
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	121.044.168.250	117.659.078.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.539.966.270	48.663.158.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	7.691.090.636	8.685.625.551
7. Chi phí tài chính trong đó, chi phí lãi vay	22	(6.4)	(12.853.975.003)	617.763.047
	23		-	230.054.691
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	25.564.694.252	23.337.118.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	11.652.919.492	10.244.903.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.867.418.165	23.148.998.313
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	1.093.535.400	166.751.361
12. Chi phí khác	32		540.911	347.662
13. Lợi nhuận khác	40		1.092.994.489	166.403.699
14. Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(92.691.633)	(865.486)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		28.867.721.021	23.314.536.526
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	(6.8)	7.235.201.988	5.436.050.266
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		21.632.519.033	17.878.486.260
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		73.108.450	294.389.294
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		21.559.410.583	17.584.096.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	(5.17.5)	2.034	1.998

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 08 năm 2013



ĐÔ HÙNG KIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 đến tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.867.721.021	23.314.536.526
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.027.438.299	3.252.233.121
Các khoản dự phòng	03		(13.427.220.453)	(718.589.410)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.726.252	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.944.991.202)	(8.558.291.553)
Chi phí lãi vay	06		-	230.054.691
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.527.673.917	17.519.943.375
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.069.339.807)	(3.923.506.355)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.766.918.940)	(4.073.084.922)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		29.141.187.907	14.312.114.905
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(48.681.732)	1.971.435.820
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(230.054.691)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.878.108.649)	(5.631.818.534)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		933.340.042	4.223.223.152
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.841.914.119)	(9.444.315.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(5.002.761.381)	14.723.937.349
TY DU ĐÁ				
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.195.095.528)	(1.341.568.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.136.364	2.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33.281.146.953	412.958.090
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.305.386.268	8.625.244.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.392.574.057	(16.301.093.836)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 đến tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.240.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(11.051.046.254)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.279.641.600)	(18.180.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.281.881.600)	(29.231.046.254)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12.892.068.924)	(30.808.202.741)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.088.404.789	76.700.436.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.726.252)	11.493.310
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		46.191.609.613	45.903.726.979

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỜNG

NGUYỄN KHÁC CƯỜNG

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 4103002274 ngày 21 tháng 04 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Qua các lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301164065 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 01 năm 2013.

Trụ sở được đặt tại 186-188 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 106.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn cao su)
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia cầm và thủy sản)
- Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, phương tiện đi lại và phụ tùng, hàng điện lạnh – điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiêu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công – nông – ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao (trừ kinh doanh súng thể thao), đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự an toàn xã hội), tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, thiết bị sản xuất vàng, đĩa CD – băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế. Kinh doanh nhà. Mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Mua bán, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản. Sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ (trừ chế biến gỗ, trừ tái chế phế thải gỗ, sứ, thủy tinh, giấy), quần áo, sản phẩm kim loại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông – đồ đạc – cành bão các loại. Dịch vụ khai thuê hải quan. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô. Cho thuê xe. Cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ. Dịch vụ lao động. Xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng. Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy – viễn thông – cơ khí phục vụ sản xuất các loại, mồi thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, các loại sáp động vật hoặc thực vật, sữa và các chế phẩm từ sữa các loại. Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh). Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế. Dịch vụ lắp ráp, sửa chữa và bảo trì máy vi tính. Dịch vụ viễn thông, rửa xe và sửa xe. Dịch vụ nhà đất. Môi giới thương mại. Tư vấn du học. Đào tạo ngoại ngữ. Mua bán rơ moóc, xe cầu, xe nâng, máy văn phòng, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất, hàng mỹ nghệ, thực phẩm và hóa chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa, điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại, thẻ cào, băng từ, đĩa CD-VCD trắng. Cho thuê kho bãi. Quảng cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

thương mại. Đại lý bán vé máy bay. Sửa chữa nhà. Trang trí nội thất. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án – dự toán công trình xây dựng. Tư vấn đấu thầu. Chế biến lương thực và thức ăn gia súc (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Kinh doanh lưu trú du lịch: khu du lịch nghỉ dưỡng – khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại thành phố Hồ Chí Minh). Dịch vụ ăn uống: Nhà hàng. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô). Sửa chữa máy móc thiết bị; dịch vụ bảo trì điện, điện lạnh. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: dịch vụ giặt là. Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

1.4. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Số 13 – 15 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	90%	90%

1.5. Danh sách công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty
1.	Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Bến Thành Savico	Số 17 – 19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	23,33%	23,33%
2.	Công ty Cổ phần Cơ Khí Tân Bình	Số 494 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	26,87%	26,87%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Thịịnh Vượng	Số 09 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Vũng Tàu	45,45%	45,45%
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Dân Sinh	Số 104 Yersin, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	25%	25%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013. Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đổi với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thu đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 30 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
+ Phần mềm máy vi tính	03 năm
+ Tài sản cố định khác	04 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư thì Tập đoàn phải tiến hành trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được tính bằng cách lấy tổng số vốn thực góp của các bên tại tổ chức kinh tế sau khi trừ đi vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Tập đoàn với tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế và tổng số vốn góp thực tế của các bên được xác định trên Bảng cân đối kế toán ký bẢN NIÊN của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối giai đoạn tài chính và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Tại Công ty cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành, căn cứ vào điều lệ Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm, các quỹ dự trữ được trích lập năm 2013 dựa trên tỷ lệ phân trăm của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính	5%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tai Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny, căn cứ vào Quyết định của Hội đồng thành viên, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập năm 2013 bằng 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2012 của công ty.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất áp dụng là 25%.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh năm trước được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	861.342.900	2.825.449.700
Tiền gửi ngân hàng	1.734.171.960	1.671.247.672
Các khoản tương đương tiền	43.596.094.753	54.591.707.417
Tổng cộng	46.191.609.613	59.088.404.789

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	-	886.980.000
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	886.980.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(584.444.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	302.536.000

Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank), kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 9%/năm.

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam – PNB	-	-	37.817	886.980.000

Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Nam: bán toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	2.632.083.905	3.129.736.645
Trả trước cho người bán	6.500.281.884	1.295.909.200
Các khoản phải thu khác	42.299.511.570	26.994.888.860
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	51.431.877.359	31.420.534.705
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	51.431.877.359	31.420.534.705

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

(Phản tiếp theo trang 18)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu Tổng Công ty Bến Thành – xem thêm mục 8	40.327.361.110	25.000.000.000
Phải thu Trường THPT Tư thực Phan Bội Châu	1.890.000.000	1.890.000.000
Khác	82.150.460	104.888.860
Cộng	42.299.511.570	26.994.888.860

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.689.006	6.393.869
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.714.000	-
Hàng hóa	48.341.648.318	39.652.738.515
Tổng cộng	48.426.051.324	39.659.132.384

(Phần tiếp theo trang 19)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BỀN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	79.109.179.218	20.649.771.110	3.773.223.266	833.602.273	120.228.700	104.486.004.567
Mua trong kỳ	-	-	-	31.735.455	-	31.735.455
Giảm khác	-	(127.589.095)	-	(118.089.298)	-	(245.678.393)
Số dư cuối kỳ	79.109.179.218	20.522.182.015	3.773.223.266	747.248.430	120.228.700	104.272.061.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15.552.820.491	13.528.662.236	2.735.132.858	732.435.602	120.228.700	32.669.279.887
Khấu hao trong kỳ	1.599.740.043	1.193.560.470	189.565.530	27.772.256	-	3.010.638.299
Giảm khác	-	(71.553.273)	-	(48.187.869)	-	(119.741.142)
Số dư cuối kỳ	17.152.560.534	14.650.669.433	2.924.698.388	712.019.989	120.228.700	35.560.177.044
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	63.556.358.727	7.121.108.874	1.038.090.408	101.166.671	-	71.816.724.680
Tại ngày cuối kỳ	61.956.618.684	5.871.512.582	848.524.878	35.228.441	-	68.711.884.585

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản bảo lãnh thanh toán là 7.005.300.998 đồng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.324.545.812 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BỀN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	132.800.000	24.998.900.000
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	132.800.000	24.998.900.000

Số dư đầu kỳ	-	44.825.806	44.825.806
Khấu hao trong kỳ	-	16.800.000	16.800.000
Số dư cuối kỳ	-	61.625.806	61.625.806

Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	87.974.194	24.954.074.194
Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	71.174.194	24.937.274.194

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.910.308.319	32.781.099.228
Công trình cao ốc văn phòng 129 – 131 Tôn Thất Đạt	11.244.282.601	10.514.249.328
Công trình khách sạn 25 Trương Định	5.809.086.489	5.505.902.580
Công trình căn hộ Splendor	1.274.018.400	1.274.018.400
Công trình khác	102.070.164	101.136.364
Tổng cộng	51.339.765.973	50.176.405.900

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	61.364.230.224	41.114.376.303
Đầu tư dài hạn khác	4.812.026.903	37.771.729.356
Cộng	66.176.257.127	78.886.105.659
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(904.856.220)	(13.747.632.673)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	65.271.400.907	65.138.472.986

(Phần tiếp theo trang 21)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MAI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Danh sách các công ty liên kết mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Phân loại đầu tư	Số lượng cổ phần	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 30/06/2013	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 30/06/2013
Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Vượng	Liên kết	5.000.000	50.000.000.000	50.335.127.513
Công ty Cổ phần Cơ Khí Tân Bình	Liên kết	940.534	11.065.874.000	9.373.265.665
Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Bến Thành Savico	Liên kết	-	700.000.000	1.155.837.046
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Dân Sinh	Liên kết	-	500.000.000	500.000.000
Cộng		5.940.534	62.265.874.000	61.364.230.224

Lý do thay đổi với khoản đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Vượng: Góp thêm vốn trong đợt phát hành tăng vốn từ 80 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng.

- Về số lượng: Tăng 2.000.000 cổ phiếu
- Về giá trị : Tăng 20.000.000.000 đồng

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	02	26.903	02	26.903
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	368.600	3.612.000.000	361.200	3.612.000.000
Công ty TNHH Cửa Khẩu Mộc Bài	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Phở 2000	-	100.000.000	-	100.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	3.352.821	32.959.702.453
Cộng	378.602	4.812.026.903	3.724.023	37.771.729.356

Lý do thay đổi với các khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Phương Đông: chuyển nhượng cổ phiếu.

- Về số lượng: Giảm 3.352.821 cổ phiếu
- Về giá trị: Giảm 32.959.702.453 đồng.

Lý do thay đổi với số lượng cổ phiếu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải: được chia thêm cổ phiếu từ tháng dư vốn cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Về số lượng: Tăng 7.400 cổ phiếu
- Về giá trị: Không thay đổi

5.9. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	3.357.746.397	1.747.059.146
Phát sinh trong kỳ	(134.051.005)	1.476.039.579
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(222.080.612)	(124.789.939)
Phân bổ vào thu nhập trong kỳ	134.051.005	-
Số dư cuối kỳ	3.135.665.785	3.098.308.786

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	24.600.862.805	24.529.985.937
Người mua trả tiền trước	13.128.164.880	2.014.309.686
Tổng cộng	37.729.027.685	26.544.295.623

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	652.124.930	1.241.234.462
Thuế xuất nhập khẩu	12.520	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.743.117.011	3.514.388.098
Thuế thu nhập cá nhân	40.145.601	134.099.416
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.629.694.905	6.696.456.335
Tổng cộng	18.065.094.967	11.586.178.311

5.12. Phải trả người lao động

Quỹ lương còn phải trả công nhân viên.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	66.971.300	181.412.520
Bảo hiểm y tế	2.626.059	41.339.424
Thu hộ	163.745.000	-
Đoàn phí, Đảng phí	6.145.092	-
Cỗ túc chưa trả	184.701.725	170.741.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.000.000	52.000.000
Tổng cộng	476.189.176	445.493.444

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MAI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	2.323.598.220	3.274.472.851
Trích lập trong kỳ	7.634.473.595	5.253.055.817
Sử dụng trong kỳ	(5.628.463.225)	(4.793.579.250)
Số dư cuối năm	4.329.608.590	3.733.949.418

5.15. Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác là các khoản nhận tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng.

5.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là doanh thu cho thuê mặt bằng, trong đó doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan là 105.180.000 đồng – xem thêm mục 8.

(Phần tiếp theo trang 24)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BỀN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Công
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	12.359.335	-	9.156.926.111	6.084.019.966	31.887.227.026	262.559.652.438
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	35.438.088.148	35.438.088.148
Tăng khác	-	-	107.864.635	-	-	1.544.711.949	6.066.940.499	7.719.517.083
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(6.785.875.769)	(6.785.875.769)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(26.400.000.000)	(26.400.000.000)
Giảm khác	-	-	(120.223.970)	-	-	-	(2.139.027.970)	(2.259.251.940)
Số dư đầu kỳ	88.000.000.000	127.419.120.000	-	-	9.156.926.111	7.628.731.915	38.067.351.934	270.272.129.960
Tăng vốn trong kỳ	18.000.000.000	-	-	-	-	-	-	18.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.559.410.583	21.559.410.583
Tăng khác	-	-	12.391.058	(2.240.000)	-	-	313.494.549	323.645.607
Giảm vốn trong kỳ	-	(18.000.000.000)	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	2.117.772.618	(9.742.206.176)	(7.624.433.558)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(16.959.641.600)	(16.959.641.600)
Giảm khác	-	-	(12.391.058)	-	-	-	(342.000.000)	(354.391.058)
Số dư cuối kỳ	106.000.000.000	109.419.120.000	-	(2.240.000)	9.156.926.111	9.746.504.533	32.896.409.290	267.216.719.934

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	45.993.070.000	43,39%	38.182.930.000	43,39%
Vốn góp của các đối tượng khác	60.006.930.000	56,61%	49.817.070.000	56,61%
Tổng cộng	106.000.000.000	100%	88.000.000.000	100%

5.17.3. Cổ tức

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 02 tháng 04 năm 2013:

- Cổ tức năm 2012 được chia: 26%
- Cổ tức năm 2013 đảm bảo ở mức tối thiểu: 18% / vốn điều lệ.

5.17.4. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	10.600.000	8.800.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra	10.600.000	8.800.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	224	-
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	10.599.776	8.800.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	21.559.410.583	17.584.096.966
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của công ty mẹ	10.599.776	8.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.034	1.998

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	38.067.351.934	31.887.227.026
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	21.559.410.583	17.584.096.966
Tăng khác	313.494.549	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(2.117.772.618)	(1.544.711.949)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.624.433.558)	(5.241.163.820)
Chia cổ tức	(16.959.641.600)	(17.600.000.000)
Giảm khác	(342.000.000)	(235.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	32.896.409.290	24.850.448.223

(Phần tiếp theo trang 26)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BỀN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.18. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	1.351.881.658	1.609.105.726
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	73.108.450	294.389.294
Phản trích quỹ phân bổ cho cổ đông thiểu số	(10.040.037)	(11.891.997)
Cổ tức chi trả cho cổ đông thiểu số	(320.000.000)	(580.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.094.950.071	1.311.603.023

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	141.023.501.203	137.247.376.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.561.292.837	29.074.860.177
Giảm trừ doanh thu	(659.520)	-
Doanh thu thuần	165.584.134.520	166.322.236.203

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	110.202.401.034	106.366.467.986
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.841.767.216	11.292.610.199
Tổng cộng	121.044.168.250	117.659.078.185

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.921.328.547	25.356.929
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.644.272.617	6.941.978.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.510.414	1.714.338.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	979.058	3.951.300
Tổng cộng	7.691.090.636	8.685.625.551

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	-	230.054.691
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(13.427.220.453)	-
Lỗ do bán chứng khoán	565.535.500	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	387.690.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.726.252	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.983.698	17.925
Tổng cộng	(12.853.975.003)	617.763.047

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	23.791.030.944	19.996.203.367
Chi phí vật liệu, bao bì	272.548.391	212.872.492
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	134.257.998	237.397.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.264.866	82.231.518
Chi phí bảo hành	34.670.000	37.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.461.462	1.527.073.425
Chi phí bằng tiền khác	381.460.591	1.244.040.089
Tổng cộng	25.564.694.252	23.337.118.610

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.534.855.413	3.886.094.815
Chi phí vật liệu quản lý	178.208.005	284.599.782
Chi phí đồ dùng văn phòng	131.225.822	150.733.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.123.915	444.490.455
Thuế phi, lệ phí	2.899.845.491	2.693.056.400
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	222.080.612	124.789.939
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.106.279.841)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.207.309.540	1.867.280.759
Chi phí bằng tiền khác	2.212.270.694	1.900.137.314
Tổng cộng	11.652.919.492	10.244.903.599

6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản cố định	1.136.364	2.272.727
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	437.450.000	150.127.266
Lợi thế thương mại âm	134.051.005	-
Thu được nợ khó đòi đã xóa sổ	430.018.143	-
Thu nhập khác	90.879.888	14.351.368
Tổng cộng	1.093.535.400	166.751.361

(Phần tiếp theo trang 28)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	28.867.721.021	23.314.536.526
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	339.313.156	18.347.622
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(266.226.225)	(1.588.683.086)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	28.940.807.952	21.744.201.062
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	7.235.201.988	5.436.050.266
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	7.235.201.988	5.436.050.266

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục điều chỉnh theo qui định của Luật thuế TNDN.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

6.9.1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố kỳ này

	Chi phí	Giá vốn	Tổng cộng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.240.216	111.159.508.371	111.875.748.587
Chi phí nhân công	28.325.886.357	-	28.325.886.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.388.781	2.695.049.518	3.027.438.299
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	222.080.612	-	222.080.612
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.771.002	3.090.649.191	5.183.420.193
Chi phí khác bằng tiền	5.528.246.776	4.098.961.170	9.627.207.946
Tổng cộng	37.217.613.744	121.044.168.250	158.261.781.994

6.9.2. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố kỳ trước (đã được trình bày bổ sung thêm mục giá vốn hàng bán)

	Chi phí	Giá vốn	Tổng cộng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	872.426.693	109.124.730.371	109.997.157.064
Chi phí nhân công	23.882.298.182	-	23.882.298.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.721.973	2.725.511.148	3.252.233.121
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	124.789.939	-	124.789.939
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.106.279.841)	-	(1.106.279.841)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.394.423.275	3.472.512.686	6.866.935.961
Chi phí khác bằng tiền	5.887.641.988	2.336.323.980	8.223.965.968
Tổng cộng	33.582.022.209	117.659.078.185	151.241.100.394

7. Báo cáo bộ phận

▪ Theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như:

- Bộ phận bán hàng hóa thương mại
- Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng
- Bộ phận dịch vụ nhà hàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lãi/góp</u>
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	141.022.841.683	110.202.401.034	30.820.440.649
Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng	24.126.195.539	11.284.789.961	12.841.405.578
Bộ phận dịch vụ nhà hàng	1.894.581.000	926.835.052	967.745.948
Bộ phận dịch vụ du lịch	-	-	-
Bộ phận dịch vụ khác	6.966.364	-	6.966.364
Loại trừ	(1.466.450.066)	(1.369.857.797)	(96.592.269)
Tổng cộng	165.584.134.520	121.044.168.250	44.539.966.270

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lãi/góp</u>
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	137.247.376.026	106.366.467.986	30.880.908.040
Bộ phận dịch vụ cho thuê mặt bằng	26.291.995.850	9.587.064.258	16.704.931.592
Bộ phận dịch vụ nhà hàng	2.985.777.727	1.948.364.135	1.037.413.592
Bộ phận dịch vụ du lịch	847.945.853	774.875.092	73.070.761
Bộ phận dịch vụ khác	278.955.707	248.122.794	30.832.913
Loại trừ	(1.329.814.960)	(1.265.816.080)	(63.998.880)
Tổng cộng	166.322.236.203	117.659.078.185	48.663.158.018

▪ Theo khu vực địa lý

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Bến Thành	Cỗ đông
2. Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con
3. Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tai ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các công ty liên kết như sau:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu - xem thêm mục 5.3	40.327.361.110	25.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện – xem thêm mục 5.16	(105.180.000)	(104.300.000)
Tổng cộng	40.222.181.110	24.895.700.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp dịch vụ	314.015.000	314.005.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty:		
Lương Ban Tổng Giám đốc Công ty	544.541.722	434.272.649

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.11.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.191.609.613	59.088.404.789	46.191.609.613	59.088.404.789
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.931.595.475	30.124.625.505	44.931.595.475	30.124.625.505
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	886.980.000	10.000.000.000	302.536.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	100.026.903	100.030.200	100.026.903
Tài sản tài chính khác	705.696.924	349.430.791	705.696.924	349.430.791
Tổng cộng	101.928.928.915	90.549.467.988	101.928.932.212	89.965.023.988

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	45.796.820.148	48.857.617.148	45.796.820.148	48.857.617.148
Chi phí phải trả	-	140.000.000	-	140.000.000
Tổng cộng	45.796.820.148	48.997.617.148	45.796.820.148	48.997.617.148

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này thì giá trị hợp lý được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

▪ **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

▪ **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nắm trong quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

▪ **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả:

30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	25.077.051.981	11.621.935.600	9.097.832.567	45.796.820.148
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	24.975.479.381	14.584.305.200	9.297.832.567	48.857.617.148
Chi phí phải trả	140.000.000	-	-	140.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MAI - DỊCH VỤ BÉN THÀNH VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

30/06/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải thu Khách hàng và phải thu khác	44.931.595.475	-	-	44.931.595.475
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	-	-	100.026.903
Tài sản tài chính khác	454.598.000	251.098.924	-	705.696.924
01/01/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải thu Khách hàng và phải thu khác	30.124.625.505	-	-	30.124.625.505
Đầu tư ngắn hạn	886.980.000	-	-	886.980.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	-	-	100.026.903
Tài sản tài chính khác	99.000.000	250.430.791	-	349.430.791

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 13 tháng 08 năm 2013.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KHÁC CƯỜNG

NGUYỄN KHÁC CƯỜNG

ĐỖ HÙNG KIỆT